

No.	Meaning	Word
20	buôn bán	
21	nạn thất nghiệp	
22	gây ra	
23	chủ trì	
24	giảm, hạ xuống	
25	mở rộng (về diện tích)	
26	tiếp xúc	
27	hiện đại hóa	
28	tìm kiếm	
29	đông đúc	
30	phương Đông	
31	bằng nhau	
32	thường xuyên	
33	cao tầng	
34	thấp tầng	
35	quá đông đúc	
36	đáng tin cậy	
37	nông thôn	
38	dần dần	
39	một chút	
40	đều đặn	